hinelearn

Tải về miễn phí

JLPT N3 · TỪ VỰNG · CHẶNG 2 · MÙA MƯA · BẢN VỞ Ô VUÔNG

Vở luyện viết từ vựng *N3*

Mỗi từ của khoá Từ vựng N3 một hàng: chữ, cách đọc, âm Hán Việt và nghĩa ở bên trái; bên phải một dòng chữ mẫu để tô theo và một dòng trống để tự viết. In bài nào, viết bài nấy, trên giấy vở ô vuông kiểu Nhật.

390	13	2/6	2
từ	bài	chặng	dòng viết mỗi từ

Tô một dòng, viết một dòng

書 く　書 く　書 く　書 く　書 く

書 く　書 く

Chặng 2 · Mùa mưa: 13 bài, 390 từ, đi đúng thứ tự khoá Từ vựng N3 trên web.

Nghe phát âm và học nghĩa từng từ: **hinelearn.com/japanese/tu-vung-n3/**

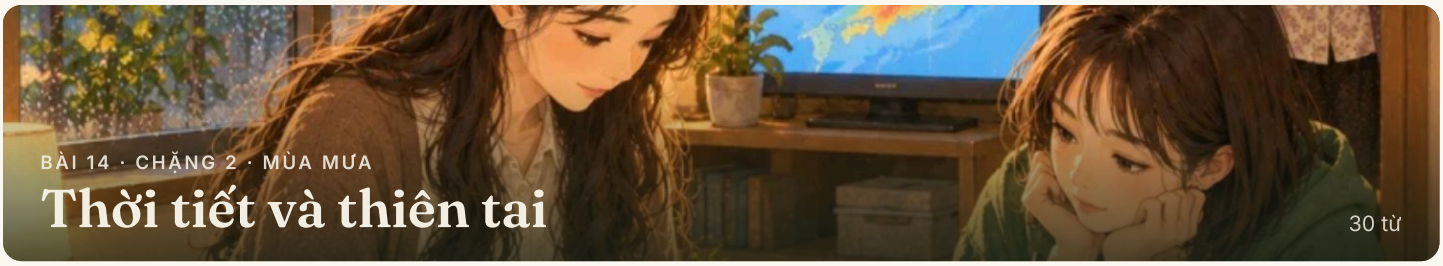
CÁCH DÙNG

In bài nào, viết bài nấy

1. **Nghe trước khi viết.** Mở bài trên hinelearn.com/japanese/tu-vung-n3/ để nghe phát âm và xem nghĩa trong cảnh, rồi mới cầm bút.
2. **Dòng trên: tô theo chữ mẫu.** Viết chậm, đúng thứ tự nét. Tô hết dòng cho quen tay.
3. **Dòng dưới: tự viết.** Không nhìn chữ mẫu, vừa viết vừa đọc to cách đọc.
4. **Luyện nhớ trên web.** Học nghĩa, nghe, làm bài kiểm tra ở trang bài. Vở này chỉ để luyện tay.

MỤC LỤC · KHÔNG CẦN IN CẢ CUỐN, CHỌN TRANG CỦA BÀI ĐANG HỌC

14	Thời tiết và thiên tai	30 từ	3
15	Đi khám bệnh	30 từ	6
16	Cảm xúc khó tả	30 từ	9
17	Việc ở quầy ひまわり	30 từ	12
18	Kèm người mới	30 từ	15
19	Lý do và ảnh hưởng	30 từ	18
20	Động từ ghép 1	30 từ	21
21	Phó từ 2 · thời gian	30 từ	24
22	Từ tượng thanh 2 · mưa và tiếng động	30 từ	27
23	Vào bếp	30 từ	30
24	Mua sắm	30 từ	33
25	Từ Hán ghép 1 · 不 無 未 非	30 từ	36
26	Từ ngoại lai 2 · chỗ làm	30 từ	39



BÀI 14 · CHẶNG 2 · MÙA MƯA

Thời tiết và thiên tai

30 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n3/thoi-tiet-va-thien-tai/

1 **気象** きしょう
khí tượng · khí tượng

2 **気象庁** きしょうちょう
khí tượng sảnh ·
cơ quan khí tượng (Nhật)

3 **降水確率**
こうすいかくりつ
giáng thuỷ xác suất ·
xác suất mưa

4 **前線** ぜんせん
tiền tuyến ·
frông (dải thời tiết), vd 梅雨前線 (frông mùa mưa)

5 **晴れ間** はれま
lúc tạnh, hửng nắng (giữa những ngày mưa)

6 **湿気** しっけ
thấp khí · hơi ẩm

7 **大雨** おおあめ
mưa to

8 **豪雨** ごうう
hào vũ ·
mưa lớn (rất to, kéo dài)

9 **氾濫** はんらん
phiếm lạm ·
(sông) tràn bờ

10 **浸水** しんすい
tẩm thuỷ · ngập nước

11 **警報** けいほう
cảnh báo · cảnh báo (mức nguy hiểm)

12 **注意報** ちゅういほう
chú ý báo · tin lưu ý (mức nhẹ hơn cảnh báo)

13 **落雷** らくらい
lạc lôi · sét đánh

14 **竜巻** たつまき
lốc xoáy

15 **高潮** たかしお
triều cường

16 **震度** しんど
chấn độ · cường độ rung (động đất)

17 **余震** よしん
dư chấn · dư chấn

18 **津波** つなみ
tân ba · sóng thần

19 **噴火** ふんか
phún hoả · (núi lửa) phun trào

20 **火山** かざん
hoả sơn · núi lửa

21 **災害** さいがい
tai hại · thảm hoạ, thiên tai

22 **土砂崩れ** どしゃくずれ
thổ sa · lở đất

23 **避難** ひなん
tị nạn · sơ tán, lánh nạn

24 **避難所** ひなんじょ
tị nạn sở · nơi sơ tán

25 **避難訓練** ひなんくんれん
tị nạn huấn luyện · diễn tập sơ tán

26 **防災** ぼうさい
phòng tai · phòng chống thiên tai

27 **備える** そなえる
chuẩn bị sẵn, phòng sẵn

28 **備蓄** びちく
bị súc · dự trữ

29 **非常食** ひじょうしょく
phi thường thực · đồ ăn dự phòng (khi có thiên tai)

30 **ハザードマップ**
bản đồ rủi ro thiên tai



BÀI 15 · CHẶNG 2 · MÙA MƯA

Đi khám bệnh

30 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n3/di-kham-benh/

1 **体調** たいちょう
thể điều · thể trạng, sức khoẻ (trong người)

2 **症状** しょうじょう
chứng trạng · triệu chứng

3 **頭痛** ずつう
đầu thống · đau đầu

4 **吐き気** はきけ
buồn nôn

5 **寒気** さむけ
ớn lạnh

6 **腹痛** ふくつう
phúc thống · đau bụng

7 **下痢** げり
hạ lỵ · tiêu chảy

8 **めまい**
chóng mặt

9 **鼻づまり** はなづまり
nghẹt mũi

10 **炎症** えんしょう
viêm chứng · viêm

11 **内科** ないか
nội khoa · khoa nội

内科 内科 内科 内科 内科

12 **外科** げか
ngoại khoa · khoa ngoại

外科 外科 外科 外科 外科

13 **皮膚科** ひふか
bì phu khoa · khoa da liễu

皮膚科 皮膚科 皮膚科 皮膚科 皮膚科

14 **耳鼻科** じびか
nhĩ tị khoa ·
khoa tai mũi họng

耳鼻科 耳鼻科 耳鼻科 耳鼻科 耳鼻科

15 **眼科** がんか
nhãn khoa · khoa mắt

眼科 眼科 眼科 眼科 眼科

16 **受診** じゅしん
thụ chẩn · đi khám bệnh

受診 受診 受診 受診 受診

17 **問診票** もんしんひょう
vấn chẩn phiếu ·
phiếu khai bệnh

問診票 問診票 問診票 問診票 問診票

18 **診断** しんだん
chẩn đoán · chẩn đoán

診断 診断 診断 診断 診断

19 **診断書** しんだんしょ
chẩn đoán thư ·
giấy chẩn đoán (của bác sĩ)

診断書 診断書 診断書 診断書 診断書

20 **平熱** へいねつ
bình nhiệt ·
thân nhiệt bình thường

平熱 平熱 平熱 平熱 平熱

21 **処方箋** しょほうせん
xử phương tiên ·
đơn thuốc

処方箋 処方箋 処方箋 処方箋 処方箋

22 **錠剤** じょうざい
đĩnh tễ · thuốc viên

錠剤 錠剤 錠剤 錠剤 錠剤

23 **粉薬** こなぐすり
thuốc bột

粉 薬 粉 薬 粉 薬 粉 薬 粉 薬

24 **副作用** ふくさよう
phó tác dụng ·
tác dụng phụ

副 作 用 副 作 用 副 作 用 副 作 用

25 **点滴** てんてき
điểm trích · truyền dịch

点 滴 点 滴 点 滴 点 滴 点 滴

26 **予防** よぼう
dự phòng · phòng ngừa

予 防 予 防 予 防 予 防 予 防

27 **感染** かんせん
cảm nhiễm · lây nhiễm

感 染 感 染 感 染 感 染 感 染

28 **安静** あんせい
an tĩnh ·
nghỉ ngơi yên tĩnh

安 静 安 静 安 静 安 静 安 静

29 **回復** かいふく
hồi phục · hồi phục

回 復 回 復 回 復 回 復 回 復

30 **治療** ちりょう
trị liệu · điều trị

治 療 治 療 治 療 治 療 治 療

BÀI 16 · CHẶNG 2 · MÙA MƯA

Cảm xúc khó tả

懐かしい

30 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n3/cam-xuc-kho-ta/

1 **懐かしい** なつかしい
nhớ (cái đã qua), gợi nhớ

2 **恋しい** こいしい
nhớ (người, nơi xa)

3 **ホームシック**
nhớ nhà

4 **切ない** せつない
day dứt, buồn nghẹn

5 **心細い** こころぼそい
chơi vơi, lẻ loi

6 **空しい** むなしい
trống rỗng, vô nghĩa

7 **孤独** こどく
cô độc · cô độc

8 **憂鬱** ゆううつ
ưu uất · u uất, nặng nề

9 **惨め** みじめ
thảm ·
thảm hại, đáng thương

10 **退屈** たいくつ
thoái khuất ·
chán (không có gì làm)

11 **気まずい** きまずい
ngượng, khó xử

気 ま ず い　気 ま ず い　気 ま ず い

12 **照れる** てれる
ngượng (khi được khen)

照 れ る　照 れ る　照 れ る　照 れ る

13 **情けない** なさけない
thảm hại, đáng xấu hổ (với chính mình)

情 け な い　情 け な い　情 け な い

14 **罪悪感** ざいあくかん
tội ác cảm ·
cảm giác tội lỗi

罪 悪 感　罪 悪 感　罪 悪 感　罪 悪 感

15 **後悔** こうかい
hậu hối · hối hận

後 悔　後 悔　後 悔　後 悔　後 悔

16 **羨ましい** うらやましい
ghen tị (muốn được như người khác)

羨 ま し い　羨 ま し い　羨 ま し い

17 **嫉妬** しっと
tật đố ·
ghen (trong tình cảm)

嫉 妬　嫉 妬　嫉 妬　嫉 妬　嫉 妬

18 **劣等感** れっとうかん
liệt đẳng cảm ·
cảm giác tự ti

劣 等 感　劣 等 感　劣 等 感　劣 等 感

19 **不満** ふまん
bất mãn ·
bất mãn, không hài lòng

不 満　不 満　不 満　不 満　不 満

20 **憎い** にくい
đáng ghét, căm

憎 い　憎 い　憎 い　憎 い　憎 い

21 **恨む** うらむ
oán, hận

恨 む　恨 む　恨 む　恨 む　恨 む

22 **焦る** あせる
cuống, nóng vội

焦 る　焦 る　焦 る　焦 る　焦 る

23 **戸惑う** とまどう
bối rối, lúng túng

戸惑う 戸惑う 戸惑う 戸惑う

24 **もったいない**
phí, tiếc (bỏ đi thì phí)

もったいない もったいない

25 **喜び** よろこび
niềm vui

喜び 喜び 喜び 喜び

26 **満足** まんぞく
mãn túc · hài lòng

満足 満足 満足 満足

27 **感激** かんげき
cảm kích ·
cảm kích, xúc động

感激 感激 感激 感激

28 **ありがたい**
đáng quý, biết ơn

ありがたい ありがたい

29 **誇り** ほこり
niềm tự hào

誇り 誇り 誇り 誇り

30 **誇らしい** ほこらしい
tự hào

誇らしい 誇らしい 誇らしい



BÀI 17 · CHẶNG 2 · MÙA MƯA

Việc ở quầy ひまわり

30 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n3/viec-o-quay-himawari/

1 **発注** はっちゅう
phát chú ·
đặt hàng (với nhà cung cấp)

2 **発注書** はっちゅうしょ
phát chú thư ·
phiếu đặt hàng

3 **欠品** けっぴん
khuyết phẩm ·
hết hàng (tạm thời)

4 **入荷** にゅうか
nhập hà ·
hàng về (cửa hàng)

5 **本部** ほんぶ
bản bộ ·
trụ sở (chuỗi cửa hàng)

6 **納品** のうひん
nạp phẩm ·
giao hàng (đến cửa hàng)

7 **検品** けんぴん
kiểm phẩm · kiểm hàng

8 **品出し** しなだし
xếp hàng lên kệ

9 **前出し** まえだし
kéo hàng ra phía trước kệ

10 **陳列** ちんれつ
trần liệt · trưng bày

11 **賞味期限** しょうみきげん
thưởng vị kỳ hạn · hạn dùng (ngon nhất trước ngày...)

賞味期限 賞味期限 賞味期限

12 **消費期限** しょうひきげん
tiêu phí kỳ hạn · hạn sử dụng (quá ngày thì không nên ăn)

消費期限 消費期限 消費期限

13 **期限切れ** きげんぎれ
kỳ hạn · hết hạn

期限切れ 期限切れ 期限切れ

14 **廃棄** はいき
phế khí · huỷ bỏ (hàng)

廃棄 廃棄 廃棄

15 **売れ残り** うれのこり
hàng ế

売れ残り 売れ残り 売れ残り

16 **売れ筋** うれすじ
hàng bán chạy

売れ筋 売れ筋 売れ筋

17 **新商品** しんしょうひん
tân thương phẩm · sản phẩm mới

新商品 新商品 新商品

18 **品揃え** しなぞろえ
mặt hàng (đủ hay thiếu)

品揃え 品揃え 品揃え

19 **補充** ほじゅう
bổ sung · bổ sung (hàng)

補充 補充 補充

20 **入れ替え** いれかえ
thay (hàng, người)

入れ替え 入れ替え 入れ替え

21 **レジ締め** レジじめ
chốt két cuối ca

レジ締め レジ締め レジ締め

22 **袋詰め** ふくろづめ
cho (hàng) vào túi

袋詰め 袋詰め 袋詰め

23 **ホットスナック**
đồ ăn nóng bán ở quầy

ホ ッ ト ス ナ ッ ク　ホ ッ ト ス ナ ッ ク

24 **来店** らいてん
lai điếm ·
(khách) đến cửa hàng

来 店　来 店　来 店　来 店

25 **客層** きゃくそう
khách tầng ·
nhóm khách (thường đến)

客 層　客 層　客 層　客 層

26 **店舗** てんぽ
điếm phố ·
cửa hàng (một điểm bán)

店 舗　店 舗　店 舗　店 舗

27 **朝礼** ちょうれい
triều lễ · họp đầu ngày

朝 礼　朝 礼　朝 礼　朝 礼

28 **引き継ぎ** ひきつぎ
bàn giao (ca, việc)

引 き 継 ぎ　引 き 継 ぎ　引 き 継 ぎ

29 **万引き** まんびき
ăn cắp vặt ở cửa hàng

万 引 き　万 引 き　万 引 き

30 **防犯カメラ**
ぼうはんカメラ
phòng phạm ·
camera an ninh

防 犯 カ メ ラ　防 犯 カ メ ラ

BÀI 18 · CHẶNG 2 · MÙA MƯA

Kèm người mới

指導

30 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n3/kem-nguoi-moi/

1 **指導** しどう
chỉ đạo ·
hướng dẫn, kèm (việc, học)

2 **指示** しじ
chỉ thị ·
chỉ thị, hướng dẫn (việc cần làm)

3 **手本** てほん
tấm gương, mẫu (để làm theo)

4 **教育係** きょういくがかり
giáo dục hệ ·
người phụ trách kèm người mới

5 **教え方** おしえかた
cách dạy

6 **見習う** みならう
học theo, noi theo

7 **教わる** おそわる
được dạy, học (từ ai)

8 **新入り** しんいり
tân nhập ·
người mới vào (văn nói)

9 **身につける**
みにつける
học được, thấm vào người

10 **一人前** いちにんまえ
nhất nhân tiền ·
đủ sức tự làm, thành thạo

11 **手順** てじゅん
thủ thuận ·
trình tự (làm việc)

手 順 手 順 手 順 手 順 手 順

12 **段取り** だんどり
sắp xếp các bước (công việc)

段 取 り 段 取 り 段 取 り 段 取 り

13 **要領** ようりょう
yếu lĩnh ·
cách làm cho nhanh, bí quyết

要 領 要 領 要 領 要 領 要 領

14 **コツ**
mẹo

コ ツ コ ツ コ ツ コ ツ コ ツ

15 **報連相** ほうれんそう
báo cáo, liên lạc, bàn bạc (quy tắc ở chỗ làm)

報 連 相 報 連 相 報 連 相 報 連 相

16 **任せる** まかせる
giao phó, để cho làm

任 せ る 任 せ る 任 せ る 任 せ る

17 **見守る** みまもる
dõi theo

見 守 る 見 守 る 見 守 る 見 守 る

18 **フォロー**
đỡ, hỗ trợ (khi người khác gặp khó)

フ ォ ロ ー フ ォ ロ ー フ ォ ロ ー

19 **励ます** はげます
động viên

励 ま す 励 ま す 励 ま す 励 ま す

20 **助言** じょげん
trợ ngôn · lời khuyên

助 言 助 言 助 言 助 言 助 言

21 **試供品** しきょうひん
thí cung phẩm ·
hàng dùng thử (phát miễn phí)

試 供 品 試 供 品 試 供 品 試 供 品

22 **ミス**
lỗi, sơ suất

ミ ス ミ ス ミ ス ミ ス ミ ス

23 **指摘** してき
chỉ trích ·
chỉ ra (lỗi, điểm cần sửa)

24 **責める** せめる
trách, đổ lỗi

25 **許す** ゆるす
tha thứ; cho phép

26 **見逃す** みのがす
bỏ sót; bỏ qua (cho)

27 **やる気** やるき
hứng làm, động lực

28 **成長** せいちょう
thành trưởng ·
trưởng thành, tiến bộ

29 **気配り** きくばり
sự chu đáo, để ý người khác

30 **注意深い**
ちゅういぶかい
cẩn thận, để ý kỹ

BÀI 19 · CHẶNG 2 · MÙA MƯA

Lý do và ảnh hưởng

影響

30 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n3/ly-do-va-anh-huong/

1 **要因** よういん
yếu nhân · yếu tố (gây ra)

2 **背景** はいけい
bối cảnh ·
bối cảnh; phông nền

3 **事情** じじょう
sự tình ·
hoàn cảnh, lý do (riêng)

4 **動機** どうき
động cơ ·
động cơ (lý do làm việc gì)

5 **きっかけ**
cơ duyên, cái cớ (bắt đầu)

6 **影響** えいきょう
ảnh hưởng · ảnh hưởng

7 **及ぼす** およぼす
gây ra (ảnh hưởng)

8 **招く** まねく
dẫn đến; mời

9 **生じる** しょうじる
phát sinh

10 **悪化** あっか
ác hoá · xấu đi

11 **状況** じょうきょう
trạng huống · tình hình

12 **現状** げんじょう
hiện trạng · hiện trạng

13 **実態** じったい
thực thái · thực trạng

14 **現象** げんしょう
hiện tượng · hiện tượng

15 **傾向** けいこう
khuynh hướng · khuynh hướng

16 **事実** じじつ
sự thực · sự thật

17 **根拠** こんきょ
căn cứ · căn cứ

18 **証拠** しょうこ
chứng cứ · chứng cứ

19 **前提** ぜんてい
tiền đề · tiền đề

20 **経緯** けいい
kinh vĩ · đầu đuôi sự việc

21 **判断** はんだん
phán đoán · phán đoán, quyết định

22 **推測** すいそく
suy trắc · suy đoán

23 **予測** よそく
dự trắc · dự đoán (dựa trên số liệu)

予 測 予 測 予 測 予 測 予 測

24 **見通し** みとおし
triển vọng, dự tính

見 通 し 見 通 し 見 通 し 見 通 し

25 **結論** けつろん
kết luận · kết luận

結 論 結 論 結 論 結 論 結 論

26 **対策** たいさく
đối sách · cách đối phó, biện pháp

対 策 対 策 対 策 対 策 対 策

27 **改善** かいぜん
cải thiện · cải thiện

改 善 改 善 改 善 改 善 改 善

28 **解決** かいけつ
giải quyết · giải quyết

解 決 解 決 解 決 解 決 解 決

29 **効果** こうか
hiệu quả · hiệu quả

効 果 効 果 効 果 効 果 効 果

30 **問題点** もんだいてん
vấn đề điểm · điểm có vấn đề

問 題 点 問 題 点 問 題 点 問 題 点

BÀI 20 · CHẶNG 2 · MÙA MƯA

Động từ ghép 1

見直す

30 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n3/dong-tu-ghep-1/

1 **言い直す** いいなおす
nói lại (cho đúng)

2 **書き直す** かきなおす
viết lại

3 **読み直す** よみなおす
đọc lại

4 **見直す** みなおす
xem lại; nhìn nhận lại

5 **やり直す** やりなおす
làm lại (từ đầu)

6 **考え直す**
かんがえなおす
nghĩ lại

7 **作り直す** つくりなおす
làm lại (đồ vật)

8 **助け合う** たすけあう
giúp đỡ nhau

9 **知り合う** しりあう
quen nhau

10 **譲り合う** ゆずりあう
nhường nhau

11 **分け合う** わけあう
chia nhau

分け合う 分け合う 分け合う

12 **言い合う** いいあう
cãi nhau

言い合う 言い合う 言い合う

13 **取り出す** とりだす
lấy ra

取り出す 取り出す 取り出す

14 **取り入れる**
とりいれる
đưa vào, áp dụng (ý kiến, cái mới)

取り入れる 取り入れる

15 **取り組む** とりくむ
bắt tay vào, dồn sức làm

取り組む 取り組む 取り組む

16 **取り付ける**
とりつける
lắp (vào)

取り付ける 取り付ける

17 **取り扱う** とりあつかう
xử lý, sử dụng (hàng, máy)

取り扱う 取り扱う 取り扱う

18 **取り寄せる**
とりよせる
đặt (hàng) về

取り寄せる 取り寄せる

19 **取り戻す** とりもどす
lấy lại

取り戻す 取り戻す 取り戻す

20 **引き受ける**
ひきうける
nhận (việc, trách nhiệm)

引き受ける 引き受ける

21 **引き出す** ひきだす
rút ra; khơi ra (khả năng)

引き出す 引き出す 引き出す

22 **引き返す** ひきかえす
quay lại (đường cũ)

引き返す 引き返す 引き返す

23 **書き込む** かきこむ
ghi vào, viết vào

書 き 込 む 書 き 込 む 書 き 込 む

24 **書き写す** かきうつす
chép lại

書 き 写 す 書 き 写 す 書 き 写 す

25 **書き加える**
かきくわえる
viết thêm

書 き 加 え る 書 き 加 え る

26 **書き出す** かきだす
viết ra (liệt kê)

書 き 出 す 書 き 出 す 書 き 出 す

27 **書き換える**
かきかえる
viết lại (đổi nội dung)

書 き 換 え る 書 き 換 え る

28 **見落とす** みおとす
nhìn sót

見 落 と す 見 落 と す 見 落 と す

29 **見比べる** みくらべる
nhìn để so sánh

見 比 べ る 見 比 べ る 見 比 べ る

30 **言い換える**
いいかえる
nói cách khác

言 い 換 え る 言 い 換 え る

BÀI 21 · CHẶNG 2 · MÙA MƯA

Phó từ 2 · thời gian

いよいよ

30 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n3/pho-tu-thoi-gian/

1 **間もなく** まもなく
sắp, chẳng mấy chốc

2 **今にも** いまにも
sắp (... tới nơi)

3 **いよいよ**
sắp sửa; cuối cùng cũng (tới lúc)

4 **そのうち**
chẳng bao lâu nữa

5 **いずれ**
rồi sẽ, sớm muộn gì

6 **直ちに** ただちに
lập tức (trang trọng)

7 **たちまち**
chốc lát, ngay tức thì

8 **いきなり**
đột ngột, bất thình lình

9 **一気に** いっきに
nhất khí ·
một mạch, một hơi

10 **ついに**
cuối cùng thì

11 **とっくに**
từ lâu rồi

とっくに　とっくに　とっくに

12 **既に** すでに
đã (rồi)

既に　既に　既に　既に　既に

13 **いつの間にか**
いつのまにか
lúc nào không hay

いつの間にか　いつの間にか

14 **未だに** いまだに
đến giờ vẫn còn

未だに　未だに　未だに　未だに

15 **依然** いぜん
y nhiên · vẫn như cũ

依然　依然　依然　依然　依然

16 **常に** つねに
luôn luôn

常に　常に　常に　常に　常に

17 **絶えず** たえず
không ngừng

絶えず　絶えず　絶えず　絶えず

18 **しょっちゅう**
suốt, luôn (văn nói)

しょっちゅう　しょっちゅう

19 **次第に** しだいに
thứ đệ · dần dần

次第に　次第に　次第に　次第に

20 **再び** ふたたび
lần nữa (trang trọng)

再び　再び　再び　再び　再び

21 **前もって** まえもって
trước (chuẩn bị sẵn)

前もって　前もって　前もって

22 **予め** あらかじめ
trước (trang trọng)

予め　予め　予め　予め　予め

23 **当分** とうぶん
đương phân ·
tạm thời, một thời gian

24 **一時** いちじ
nhất thời ·
tạm thời, một lúc (vd 一時休止: tạm dừng)

25 **今のところ**
いまのところ
hiện tại, tới lúc này

26 **近頃** ちかごろ
dạo gần đây

27 **最中** さいちゅう
tối trung · đang giữa lúc

28 **当時** とうじ
đương thời · thời đó

29 **一生** いっしょう
nhất sinh · cả đời

30 **永遠に** えいえんに
vĩnh viễn · mãi mãi

BÀI 22 · CHẶNG 2 · MÙA MƯA

Từ tượng thanh 2 · mưa và tiếng động

ザーザー

30 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n3/tu-tuong-thanh-mua/

1 **ザーザー**
(mưa) xối xả

2 **土砂降り** どしゃぶり
thổ sa giáng
mưa như trút nước

3 **しとしと**
(mưa) lâm râm, rả rích

4 **ぽつぽつ**
(mưa) lấm tấm; lác đác

5 **ぱらぱら**
(mưa) lắc rắc; lật (sách) loạt soạt

6 **ぽたぽた**
(nước) tí tách nhỏ giọt

7 **ぴちゃぴちゃ**
lép nhép, bì bõm (nước)

8 **びしょびしょ**
ướt sũng

9 **ちょろちょろ**
(nước) chảy rỉ rả

10 **さらさら**
(nước) róc rách; (tóc, da) khô mượt

11 **じめじめ**
ẩm ướt, ẩm thấp

じめじめ　じめじめ　じめじめ

12 **むしむし**
oi bức

むしむし　むしむし　むしむし

13 **ひんやり**
mát lạnh

ひんやり　ひんやり　ひんやり

14 **からっと**
khô ráo, nắng ráo; giòn

からっと　からっと　からっと

15 **ビュービュー**
(gió) vù vù

ビュービュー　ビュービュー　ビュービュー

16 **そよそよ**
(gió) hiu hiu

そよそよ　そよそよ　そよそよ

17 **ゴロゴロ**
(sấm) ầm ầm; nằm ườn

ゴロゴロ　ゴロゴロ　ゴロゴロ

18 **ピカッ**
loé (chớp)

ピカッ　ピカッ　ピカッ

19 **ぴかぴか**
sáng bóng, sáng loáng

ぴかぴか　ぴかぴか　ぴかぴか

20 **キラキラ**
lấp lánh

キラキラ　キラキラ　キラキラ

21 **ドンドン**
thình thình (gõ mạnh)

ドンドン　ドンドン　ドンドン

22 **トントン**
cộc cộc (gõ nhẹ)

トントン　トントン　トントン

23 **バタン**
sầm (đóng cửa)

バ タ ン　バ タ ン　バ タ ン　バ タ ン

24 **カチッ**
tách (công tắc, khoá)

カ チ ッ　カ チ ッ　カ チ ッ　カ チ ッ

25 **ガタガタ**
lạch cạch; run cầm cập

ガ タ ガ タ　ガ タ ガ タ　ガ タ ガ タ

26 **ザワザワ**
xôn xao

ザ ワ ザ ワ　ザ ワ ザ ワ　ザ ワ ザ ワ

27 **シーン**
im phăng phắc

シ ー ン　シ ー ン　シ ー ン　シ ー ン

28 **ガラガラ**
(cửa cuốn) rầm rầm; (chỗ) vắng tanh

ガ ラ ガ ラ　ガ ラ ガ ラ　ガ ラ ガ ラ

29 **ブーン**
vo ve, ù ù

ブ ー ン　ブ ー ン　ブ ー ン　ブ ー ン

30 **パチパチ**
lách tách (lửa); lộp độp (vỗ tay)

パ チ パ チ　パ チ パ チ　パ チ パ チ



BÀI 23 · CHẶNG 2 · MÙA MƯA

Vào bếp

30 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n3/vao-bep/

1 **材料** ざいりょう
tài liệu · nguyên liệu

2 **調味料** ちょうみりょう
điều vị liệu · gia vị

3 **下ごしらえ**
したごしらえ
sơ chế

4 **冷凍** れいとう
lãnh đông · đông lạnh

5 **解凍** かいとう
giải đông · rã đông

6 **刻む** きざむ
băm, thái nhỏ

7 **剥く** むく
gọt, bóc (vỏ)

8 **千切り** せんぎり
thái sợi

9 **みじん切り**
みじんぎり
băm nhỏ

10 **茹でる** ゆでる
luộc

11 **蒸す** むす
hấp

蒸 す 蒸 す 蒸 す 蒸 す 蒸 す

12 **炒める** いためる
xào

炒 め る 炒 め る 炒 め る 炒 め る 炒 め る

13 **揚げる** あげる
chiên (ngập dầu)

揚 げ る 揚 げ る 揚 げ る 揚 げ る 揚 げ る

14 **煮込む** にこむ
hầm, ninh lâu

煮 込 む 煮 込 む 煮 込 む 煮 込 む 煮 込 む

15 **強火** つよび
lửa to

強 火 強 火 強 火 強 火 強 火

16 **中火** ちゅうび
lửa vừa

中 火 中 火 中 火 中 火 中 火

17 **弱火** よわび
lửa nhỏ

弱 火 弱 火 弱 火 弱 火 弱 火

18 **沸騰** ふっとう
phí đằng · sôi (sùng sục)

沸 騰 沸 騰 沸 騰 沸 騰 沸 騰

19 **冷ます** さます
làm nguội

冷 ま す 冷 ま す 冷 ま す 冷 ま す 冷 ま す

20 **香り** かおり
hương thơm

香 り 香 り 香 り 香 り 香 り

21 **焦がす** こがす
làm cháy (đồ ăn)

焦 が す 焦 が す 焦 が す 焦 が す 焦 が す

22 **焦げる** こげる
bị cháy (đồ ăn)

焦 げ る 焦 げ る 焦 げ る 焦 げ る 焦 げ る

23 **小さじ** こさじ
thìa nhỏ (5 ml)

小さじ 小さじ 小さじ 小さじ

24 **大さじ** おおさじ
thìa lớn (15 ml)

大さじ 大さじ 大さじ 大さじ

25 **適量** てきりょう
thích lượng ·
lượng vừa đủ

適量 適量 適量 適量

26 **少量** しょうりょう
thiểu lượng · lượng nhỏ

少量 少量 少量 少量

27 **味見** あじみ
nếm thử

味見 味見 味見 味見

28 **味付け** あじつけ
nêm (gia vị)

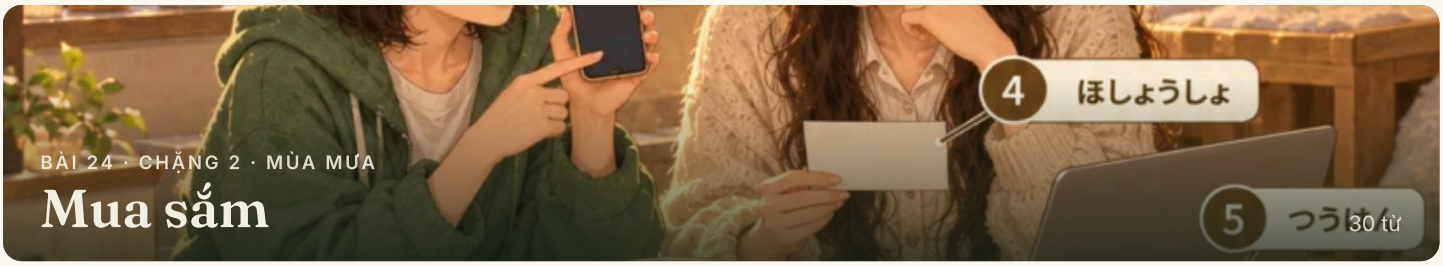
味付け 味付け 味付け 味付け

29 **盛り付け** もりつけ
bày món ra đĩa

盛り付け 盛り付け 盛り付け 盛り付け

30 **レシピ**
công thức nấu ăn

レシピ レシピ レシピ レシピ



BÀI 24 · CHẶNG 2 · MÙA MƯA

Mua sắm

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n3/mua-sam/

1 **定価** ていか
định giá · giá niêm yết

2 **値下げ** ねさげ
hạ giá

3 **値上げ** ねあげ
tăng giá

4 **値引き** ねびき
bớt giá

5 **特売** とくばい
đặc mại ·
bán hạ giá (đợt đặc biệt)

6 **税込み** ぜいこみ
đã gồm thuế

7 **税抜き** ぜいぬき
chưa gồm thuế

8 **送料** そうりょう
tống liệu · phí gửi hàng

9 **着払い** ちゃくばらい
trả tiền khi nhận hàng

10 **お買い得** おかいどく
mua hời

11 **通販** つうはん
thông phiến · mua hàng qua mạng, qua bưu điện

通 販 通 販 通 販 通 販 通 販 通 販

12 **カート**
giỏ hàng (trên mạng)

カ ー ト カ ー ト カ ー ト カ ー ト

13 **購入** こうにゅう
cấu nhập · mua (trang trọng)

購 入 購 入 購 入 購 入 購 入 購 入

14 **会員** かいいん
hội viên · hội viên

会 員 会 員 会 員 会 員 会 員 会 員

15 **口コミ** くちコミ
đánh giá (truyền miệng, trên mạng)

ロ コ ミ ロ コ ミ ロ コ ミ ロ コ ミ

16 **レビュー**
bài đánh giá

レ ビ ュ ー レ ビ ュ ー レ ビ ュ ー

17 **一括払い**
いっかつばらい
nhất quát · trả một lần

一 括 払 い 一 括 払 い 一 括 払 い

18 **分割払い**
ぶんかつばらい
phân cát · trả góp

分 割 払 い 分 割 払 い 分 割 払 い

19 **衝動買い**
しょうどうがい
xung động · mua theo bốc đồng

衝 動 買 い 衝 動 買 い 衝 動 買 い

20 **バーゲン**
đợt bán hạ giá

バ ー ゲ ン バ ー ゲ ン バ ー ゲ ン

21 **配送** はいそう
phối tống · giao hàng

配 送 配 送 配 送 配 送 配 送 配 送

22 **梱包** こんぽう
khổn bao · đóng gói

梱 包 梱 包 梱 包 梱 包 梱 包 梱 包

23 **返品** へんぴん
phản phẩm · trả hàng

24 **返金** へんきん
phản kim · hoàn tiền

25 **品質** ひんしつ
phẩm chất · chất lượng

26 **不良品** ふりょうひん
bất lương phẩm · hàng lỗi

27 **新品** しんぴん
tân phẩm · hàng mới

28 **中古** ちゅうこ
trung cổ ·
đồ cũ (đã qua dùng)

29 **保証** ほしょう
bảo chứng ·
bảo hành; đảm bảo

30 **保証書** ほしょうしょ
bảo chứng thư ·
phiếu bảo hành

BÀI 25 · CHẶNG 2 · MÙA MƯA

Từ Hán ghép 1 · 不 無 未 非

未完成

30 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n3/tu-han-ghep-phu-dinh/

1 **不足** ふそく
bất túc · thiếu

2 **不注意** ふちゅうい
bất chú ý · bất cẩn

3 **不規則** ふきそく
bất quy tắc ·
thất thường, không đều

4 **不確か** ふたしか
bất xác ·
không chắc chắn

5 **不健康** ふけんこう
bất kiện khang ·
không lành mạnh

6 **不正** ふせい
bất chính ·
gian lận, sai trái

7 **不平** ふへい
bất bình ·
bất bình, kêu ca

8 **不利** ふり
bất lợi · bất lợi

9 **不自由** ふじゆう
bất tự do ·
bất tiện, thiếu thốn

10 **不合格** ふごうかく
bất hợp cách · trượt (thi)

11 **不可能** ふかのう
bất khả năng · không thể

12 **無料** むりょう
vô liệu · miễn phí

13 **無責任** むせきにん
vô trách nhiệm · vô trách nhiệm

14 **無関心** むかんしん
vô quan tâm · thờ ơ

15 **無意味** むいみ
vô ý vị · vô nghĩa

16 **無断** むだん
vô đoạn · tự ý (không xin phép)

17 **無口** むくち
vô khẩu · ít nói

18 **無限** むげん
vô hạn · vô hạn

19 **無効** むこう
vô hiệu · vô hiệu

20 **未完成** みかんせい
vị hoàn thành · chưa hoàn thành

21 **未成年** みせいねん
vị thành niên · chưa thành niên (dưới 18)

22 **未定** みてい
vị định · chưa định

23 **未経験** みけいけん
vị kinh nghiệm · chưa có kinh nghiệm

24 **未払い** みはらい
vị phất · chưa trả (tiền)

25 **未知** みち
vị tri · chưa biết

26 **非公式** ひこうしき
phi công thức · không chính thức

27 **非常識** ひじょうしき
phi thường thức · thiếu ý thức thông thường

28 **非公開** ひこうかい
phi công khai · không công khai

29 **非常勤** ひじょうきん
phi thường cần · làm bán thời gian (giảng viên, nhân viên)

30 **非難** ひなん
phi nạn · chỉ trích, trách

BÀI 26 · CHẶNG 2 · MÙA MƯA

Từ ngoại lai 2 · chỗ làm

シフト

30 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n3/tu-ngoai-lai-cho-lam/

1 **スタッフ**
nhân viên

スタッフ　スタッフ　スタッフ

2 **オーナー**
chủ (cửa hàng)

オーナー　オーナー　オーナー

3 **マネージャー**
quản lý

マネージャー　マネージャー　マネージャー

4 **ベテラン**
người lâu năm, lành nghề

ベテラン　ベテラン　ベテラン

5 **シフト**
ca làm

シフト　シフト　シフト

6 **マニュアル**
sổ hướng dẫn (công việc)

マニュアル　マニュアル

7 **タイムカード**
thẻ chấm công

タイムカード　タイムカード

8 **ユニフォーム**
đồng phục

ユニフォーム　ユニフォーム

9 **ロッカー**
tủ để đồ

ロッカー　ロッカー　ロッカー

10 **ルーティン**
việc thường ngày (theo nếp)

ルーティン　ルーティン

11 **ミーティング**
cuộc họp

ミーティング ミーティング

12 **プロジェクト**
dự án

プロジェクト プロジェクト

13 **アイデア**
ý tưởng

アイデア アイデア

14 **アポ**
cuộc hẹn (công việc)

アポ アポ アポ

15 **ビジネス**
kinh doanh, công việc

ビジネス ビジネス

16 **キャンペーン**
chiến dịch khuyến mãi

キャンペーン キャンペーン

17 **サンプル**
hàng mẫu

サンプル サンプル

18 **ターゲット**
đối tượng nhắm tới

ターゲット ターゲット

19 **ノルマ**
chỉ tiêu

ノルマ ノルマ ノルマ

20 **トラブル**
sự cố, rắc rối

トラブル トラブル

21 **クレーム**
lời phàn nàn (của khách)

クレーム クレーム

22 **リスク**
rủi ro

リスク リスク リスク

23 **ペナルティ**
phạt

ペ ナ ル テ ィ　 ペ ナ ル テ ィ

24 **スキル**
kỹ năng

ス キ ル　 ス キ ル　 ス キ ル　 ス キ ル

25 **キャリア**
sự nghiệp; kinh nghiệm làm việc

キ ャ リ ア　 キ ャ リ ア　 キ ャ リ ア

26 **サポート**
hỗ trợ

サ ポ ー ト　 サ ポ ー ト　 サ ポ ー ト

27 **スムーズ**
trôi chảy, suôn sẻ

ス ム ー ズ　 ス ム ー ズ　 ス ム ー ズ

28 **コスト**
chi phí

コ ス ト　 コ ス ト　 コ ス ト　 コ ス ト

29 **メリット**
ưu điểm, lợi ích

メ リ ッ ト　 メ リ ッ ト　 メ リ ッ ト

30 **デメリット**
nhược điểm, bất lợi

デ メ リ ッ ト　 デ メ リ ッ ト

HỌC TIẾP TRÊN WEB · MIỄN PHÍ

Viết xong rồi, nghe và nhớ ở hinelearn.com

Từ vựng N3
75 bài theo sáu chặng của năm thứ ba ở Tokyo. Bấm từ là nghe, đoán nghĩa bằng Hán Việt.

Bài ôn + kiểm tra
6 bài ôn theo chặng và bài kiểm tra cuối khoá.

Ngữ pháp N3
50 tập truyện, mỗi tập một cảnh có chuyện, tự ghép câu của chính bạn.

Kanji N3
350 chữ qua âm Hán Việt, có phiếu luyện viết từng nét.

hinelearn.com/japanese/tu-vung-n3/